

KIỂM TRA HỌC KÌ I

1. Ma trận

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức Mức độ nhận thức	Nhận biết TL		Thông hiểu TL		Vận dụng TL		Vận dụng cao TL		Tổng		% tổng điểm
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	
1	Tập hợp các số tự nhiên	1.1. Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên. Luỹ thừa với số mũ tự nhiên	1* (1,0đ)	7			1**** (1,0đ)	13			2 – 3	14 – 34	20% đến 40%
		1.2. Thứ tự thực hiện phép tính	1* (1,0đ)	7	1 (1,0đ)	7			1***** (1,0đ)	12			
2	Tính chia hết trong tập hợp số tự nhiên	2.1. Quan hệ chia hết. Dấu hiệu chia hết			1** (1,0đ)	8					3 – 4	16 – 26	20% đến 30%
		2.2. Số nguyên tố	1 (0,5đ)	4									
		2.3. Ước chung, bội chung. Ước chung lớn nhất. Bội chung nhỏ nhất	1 (0,5đ)	4	1** (1,0đ)	8	1**** (1,0đ)	13					

3	Số nguyên	3.1. Các phép tính trong tập hợp số nguyên					1 (1,0đ)	12	1***** (1,0đ)	12	2 – 3	19 – 29	20% đến 30%
		3.2. Quy tắc dấu ngoặc	1 (1,0đ)	7									
4	Một số hình phẳng trong thực tiễn	4.1. Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều			1*** (1,0đ)	8					1	8	10%
		4.2. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình tam giác cân			1*** (1,0đ)	8							
5	Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên	5.1. Hình có trục đối xứng	1 (0,5đ)	4							2	8	10%
		5.2. Hình có tâm đối xứng	1 (0,5đ)	4									
Tổng			6 (4,0 đ)	30	3 (3,0 đ)	23	2 (2,0đ)	25	1 (1,0đ)	12	12	90	
Tỉ lệ (%)			40		30		20		10				100
Tỉ lệ chung (%)			100										100

Lưu ý:

Trong nội dung kiến thức:

- + (1*): Được chọn một trong hai đơn vị kiến thức trong bảng ma trận 1.1,1.2 (mức độ nhận biết).
- + (1**): Được chọn một trong hai đơn vị kiến thức trong bảng ma trận 2.1, 2.3 (mức độ thông hiểu).
- + (1***): Được chọn một trong hai đơn vị kiến thức trong bảng ma trận 4.1, 4.2 (mức độ thông hiểu).
- + (1****): Được chọn một trong hai đơn vị kiến thức trong bảng ma trận 1.1 hoặc 2.3 (mức độ vận dụng).
- + (1*****): Được chọn một trong hai đơn vị kiến thức trong bảng ma trận 1.1, 1.2 hoặc 3.1,3.2 (mức độ vận dụng cao).

2. Bảng đặc tả kĩ thuật ra đề kiểm tra

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Tập hợp các số tự nhiên	1.1. Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên. Luỹ thừa với số mũ tự nhiên	<p>Nhận biết Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, luỹ thừa với số tự nhiên có giá trị không quá 100 (Câu 1a).</p> <p>Vận dụng Vận dụng tổng hợp các phép tính trong tập hợp số tự nhiên tính giá trị biểu thức (Câu 3).</p>	1 (1,0đ)	0	1**** (1,0đ)	1***** (1,0đ)
		1.2. Thứ tự thực hiện phép tính	<p>Nhận biết Biết áp dụng thứ tự thực hiện phép tính, tính giá trị biểu thức đơn giản (Câu 1a).</p> <p>Thông hiểu Tính giá trị của biểu thức bằng cách vận dụng các quy tắc thứ tự thực hiện phép tính không quá phức tạp (Câu 1b1).</p> <p>Vận dụng cao – Lập được biểu thức, tính kết quả bài toán có nội dung thực tiễn tổng hợp. – Tính tổng dãy số theo quy luật, so sánh giá trị biểu thức (Câu 5).</p>		1 (1,0đ)	0	
2	Tính chia hết trong tập hợp số tự nhiên	2.1. Quan hệ chia hết. Dấu hiệu chia hết	<p>Thông hiểu – Tìm được ước và bội của một số tự nhiên nhỏ và dễ nhận biết như số chẵn, số chia hết cho 3, cho 5 hoặc cho 9. – Sử dụng tính chất chia hết của một tổng xác định được một tổng (hiệu) chia hết hoặc không chia hết cho một số (Câu 2b).</p>		1** (1,0đ)	1 (1,0đ)	

		2.2. Số nguyên tố	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết một số là nguyên tố hay hợp số. Chỉ ra được các số nguyên tố nhỏ hơn 20. Phân tích được một số có giá trị không quá lớn thành tích các thừa số nguyên tố (Câu 1b2). 	1 (0,5đ)	0	0	0
		2.3. Ước chung, bội chung. Ước chung lớn nhất. Bội chung nhỏ nhất.	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> Xác định được một số có là ước chung của hai số cho trước hay không. Chỉ ra được ước chung của hai số lớn hơn 1 và xác định được ước chung lớn nhất của chúng (Câu 2a1). <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Tìm được ước chung, ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số lớn hơn 1. Tìm được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số khác 0 (Câu 2b). <p>Vận dụng</p> <p>Sử dụng kiến thức về ước chung hoặc bội chung để giải quyết các bài toán có nội dung thực tế, tổng hợp (Câu 3).</p>	1 (0,5đ)	1** (1,0đ)	1***** (1,0đ)	0
3	Số nguyên	3.1. Các phép tính trong tập hợp số nguyên	<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng các quy tắc, tính chất các phép tính, tính được giá trị một biểu thức hợp lí, sáng tạo. Sử dụng các phép tính cộng, trừ các số nguyên để giải quyết được bài toán có nội dung thực tiễn (Câu 2c). <p>Vận dụng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> Các bài toán tìm số nguyên để biểu thức đạt giá trị nguyên. Tính giá trị dãy số theo quy luật. Tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức (Câu 5). 	0	0	1 (1,0đ)	1***** (1,0đ)

		3.2. Quy tắc dấu ngoặc	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Bỏ được dấu ngoặc để tính giá trị biểu thức trong các trường hợp đơn giản. – Biết sử dụng dấu ngoặc nhóm các số hạng trong biểu thức để tính nhanh, tính hợp lí trong những trường hợp đơn giản (Câu 2a2). 	1 (1,0đ)	0	0	0
4	Một số hình phẳng trong thực tiễn	4.1. Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều	<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều theo độ dài cạnh cho trước. – Tính được chu vi, diện tích của hình vuông (Câu 4b). 	0	1 (1,0đ)	0	0
		4.2. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân	<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành theo độ dài cạnh cho trước. – Tính được chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang (Câu 4b). 	0		0	0
5	Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên	5.1. Hình có trục đối xứng	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Chỉ ra, vẽ được trục đối xứng của các hình đặc biệt: hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông,... – Nhận biết được một hình có trục đối xứng hay không (Câu 3a1). 	2 (1,0đ)	0	0	0
		5.2. Hình có tâm đối xứng	<ul style="list-style-type: none"> – Chỉ ra, xác định được tâm đối xứng của các hình đặc biệt: hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông,... – Nhận biết được một hình có tâm đối xứng hay không (Câu 3a2). 		0	0	0
Tổng				6 (4đ)	3 (3đ)	2 (2đ)	1 (1,0đ)